

Số: 5622136

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng chở cho phép
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

Loại động cơ

Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

Hộp số

Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Bán kính quay vòng nhỏ nhất
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Linker S T16-7.6 - Thùng kín -
Inox 430
903.200.000đ

9915 x 2500 x 3950 mm
7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
6.100 mm
2.017/ 1.863 mm

6.805 kg
9.000 kg
16.000 kg
03

WEICHAİ – WP4.6NQ220E50

Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,
phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)

4.580 cc
220/ 2.300 Ps/rpm
800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ
lực khí nén

Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi

ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;
ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;
ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;
iR2=1,950

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn
phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò
xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn
động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí
xả

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá

11R22.5

29,5 %
11 m
90 km/h
200 lít

FRONTIER K200SD 4WD - Thùng
kín - Inox 304
527.000.000đ

4.780 x 1.825 x 2.265 mm
1.750 x 1.670 x 1.400 mm (4,09 m³)
2.415 mm
1.490 / 1.340 mm

2.155 kg
950 kg
3.495 kg
6

HYUNDAI – D4CB

Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng,
tăng áp,phun nhiên liệu trực tiếp điều
khiển điện tử (ECU)

2.497 cc
130 / 3.800 Ps/(vòng/phút)
255 / 1.500~3.500 N.m/(vòng/phút)

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực,
trợ lực chân không

HYUNDAI DYMOS M6AR1 (06 số tiến, 01
số lùi)

ih1=4,271; ih2=2,248; ih3=1,364;
ih4=1,000; ih5= 0,823; ih6= 0,676;
iR=3,814

Thủy lực, Trước đĩa/Sau tang trống, trợ
lực chân không

Độc lập, thanh xoắn, thanh cân bằng,
giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

195R15C

65,2 %
6 m
110 km/h
60 lít

Hệ thống lái

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

Thanh răng – bánh răng, trợ lực thủy lực